

SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Năm 2024

STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K	L	8
Loại tài sản: Cấp III								8.700.363.000						3.788.836.160				
1			6 phòng học 2 tầng	Việt Nam	12/2017	MVTHP 25	MVTH P25	2.278.363.000			4,00 %			724.516.160				
2			8 phòng học cấp 3		06/2012	TS0000 58	TS0000 58	4.348.000.000			4,00 %			2.074.880.000				
3			4 phòng học cấp 3		11/2013	TS0000 59	TS0000 59	2.074.000.000			4,00 %			989.440.000				
Loại tài sản: Cấp IV								9.687.869.768						9.111.600.442				
1			Bếp ăn tập thể		08/2014	TS0000 45	TS0000 45	133.000.000			6,67 %			97.582.100				
2			3 phòng học cấp 4		12/2012	TS0000 48	TS0000 48	1.117.237.429			6,67 %			944.303.090				
3			4 phòng học cấp 4		12/2010	TS0000 49	TS0000 49	1.927.205.339			6,67 %			1.879.774.356				
4			Văn phòng làm việc, nhà hiệu bộ		11/2010	TS0000 51	TS0000 51	4.299.240.000			6,67 %			4.299.240.000				
5			Nhà đa năng		10/2011	TS0000 52	TS0000 52	1.637.909.000			6,67 %			1.483.120.680				
6			Nhà vệ sinh		08/2014	TS0000 53	TS0000 53	250.278.000			6,67 %			179.799.716				
7			2 phòng học cấp IV		12/2014	TS0000 54	TS0000 54	102.000.000			6,67 %			88.444.200				
8			Nhà thư viện		10/2015	TS0000 60	TS0000 60	117.000.000			6,67 %			62.431.200				
9			Nhà bảo vệ		12/2010	TS0000 64	TS0000 64	45.000.000			6,67 %			39.019.500				
10			Phòng y tế		12/2014	TS0000 65	TS0000 65	59.000.000			6,67 %			37.885.600				
Loại tài sản: Giếng khoan, giếng đào, tường rào								55.000.000						55.000.000				
1			Giếng khoan		07/2014	TS0000 67	TS0000 67	55.000.000			10,00 %			55.000.000				

STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Quốc sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K	L	8
Loại tài sản: Các vật kiến trúc khác								928.041.900						706.478.680				
1			Sân bóng đá học sinh	Việt Nam	06/2018	MVTHP 11	MVTH P11	83.495.000			10,00 %			58.446.500				
2			Lăng sân bê tông		09/2018	MVTHP 12	MVTH P12	18.000.000			10,00 %			12.600.000				
3			Mua sắm hệ thống bể bơi	Việt Nam	09/2018	MVTHP 15	MVTH P15	243.000.000			10,00 %			170.100.000				
4			Vòm che khu vui chơi cho học sinh	Việt Nam	05/2019	MVTHP 18	MVTH P18	53.000.000			10,00 %			31.800.000				
5			Bờ kè	Việt Nam	06/2019	MVTHP 19	MVTH P19	25.246.500			10,00 %			15.147.900				
6			Sân bê tông và vòm của bể bơi	Việt Nam	11/2019	MVTHP 23	MVTH P23	94.368.000			10,00 %			56.620.800				
7			Xây, đổ đất, láng bờ kè và bậc tam cấp	Việt Nam	02/2020	MVTHP 27	MVTH P27	52.036.800			10,00 %			26.018.400				
8			Sân bê tông		10/2015	MVTHP 3	MVTH P3	205.662.000			10,00 %			205.662.000				
9			Công trình khu vui chơi câu lạc bộ và bồn cây		01/2017	MVTHP 7	MVTH P7	115.752.600			10,00 %			92.602.080				
10			Tường rào và sân bê tông		12/2011	TS0000 13	TS0000 13	37.481.000			10,00 %			37.481.000				
Loại tài sản: Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)								56.323.000						53.755.400				
1			Máy tính xách tay		09/2024	TS0000 70	TS0000 70	15.000.000			20,00 %			15.000.000				
2			Máy tính xách tay		09/2024	TS0000 71	TS0000 71	15.000.000			20,00 %			15.000.000				
3			Máy tính xách tay		09/2020	MVTHP 30	MVTH P30	13.485.000			20,00 %			13.485.000				
4			Máy tính xách tay		11/2021	TS0000 63	TS0000 63	12.838.000			20,00 %			10.270.400				
Loại tài sản: Máy photocopy								42.500.000						42.500.000				
1			Máy photo KONICA MINOLTA		09/2020	MVTHP 31	MVTH P31	42.500.000			20,00 %			42.500.000				
Loại tài sản: Máy chiếu								18.600.000						3.720.000				

STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K	L	8
1			Máy chiếu		11/2024	TS000072	TS000072	18.600.000			20,00 %			3.720.000				
Loại tài sản: Tivi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác								44.835.000						8.967.000				
1			Tivi UHD Samsung		06/2024	TS000073	TS000073	12.442.500			20,00 %			2.488.500				
2			Tivi UHD Samsung		06/2024	TS000074	TS000074	12.442.500			20,00 %			2.488.500				
3			Tivi UHD Samsung		06/2024	TS000075	TS000075	19.950.000			20,00 %			3.990.000				
Loại tài sản: Thiết bị lọc nước								90.000.000						90.000.000				
1			hệ thống lọc nước tinh khiết	Việt Nam	03/2019	MVTHP17	MVTHP17	90.000.000			20,00 %			90.000.000				
Loại tài sản: Nhóm phần mềm ứng dụng								211.475.000						42.295.000				
1			Phần mềm quản lý tiền lương		11/2018	MVTHP13	MVTHP13	16.500.000			20,00 %			3.300.000				
2			Phần mềm kế toán Bu ca		12/2016	MVTHP14	MVTHP14	10.000.000			20,00 %			2.000.000				
3			Phần mềm hệ thống thông tin quản lý phổ cập giáo dục - xóa mù chữ	Việt Nam	11/2019	MVTHP21	MVTHP21	17.500.000			20,00 %			3.500.000				
4			Phần mềm quản lý thu	Việt Nam	03/2020	MVTHP26	MVTHP26	13.275.000			20,00 %			2.655.000				
5			Phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục; Trường chuẩn - ABOT		11/2020	MVTHP32	MVTHP32	19.800.000			20,00 %			3.960.000				
6			Phần mềm tập huấn giáo viên - LMS		12/2020	MVTHP33	MVTHP33	15.000.000			20,00 %			3.000.000				
7			Phần mềm quản lý thư viện		06/2016	MVTHP6	MVTHP6	10.000.000			20,00 %			2.000.000				
8			Phần mềm kế toán Misa Mismosa. Net 2009		09/2010	TS000006	TS000006	11.000.000			20,00 %			2.200.000				

STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K	L	8
9			Phần mềm ra đề và quản lý ngân hàng câu hỏi Smart Test		06/2020	TS0000 46	TS0000 46	13.500.000			20,00 %			2.700.000				
10			Phần mềm chuyển đổi số giáo dục- FBot		02/2022	TS0000 47	TS0000 47	32.500.000			20,00 %			6.500.000				
11			Phần mềm kiểm định chất lượng		09/2017	TS0000 56	TS0000 56	14.400.000			20,00 %			2.880.000				
12			Phần mềm thiết bị		02/2021	TS0000 62	TS0000 62	13.000.000			20,00 %			2.600.000				
13			Phần mềm Tiếng Anh	Việt Nam	02/2023	TS0000 68	TS0000 68	25.000.000			20,00 %			5.000.000				
Loại tài sản: Quyền sử dụng đất								2.687.000.000										
1			Quyền sử dụng đất BO 803638 số 1200/QĐ-UBND ngày 01/8/2013 tại tổ 2 - TT Đức An- Đăk Song- Đăk Nông		10/2005	TS0000 57	TS0000 57	2.687.000.000										
			Cộng					22.522.007.668						13.903.152.682				

- Sổ này có 4 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 4

- Ngày mở sổ:

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Ngày 20 tháng 4 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Hương